

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **05** /2020/QTCT/TCT

Tây Ninh, ngày **20** tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3620048 – 3624022; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Sinh**
- Chức vụ: Phụ trách quản trị công ty.
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý IV/2019.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK TPHCM;
- Lưu TCT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2019.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Văn Sinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		280.141.445.428	189.178.079.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	32.672.393.013	77.708.472.719
1. Tiền	111		472.393.013	11.772.472.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.200.000.000	65.936.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	120.350.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.350.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.841.167.750	105.818.114.193
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	845.709.500	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	17.367.868.578	3.415.902.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	100.000.000.000	100.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6	4.627.589.672	2.402.211.743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	3.257.251.634	4.874.861.679
1. Hàng tồn kho	141		3.257.251.634	4.874.861.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.020.633.031	776.631.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	561.454.134	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	459.178.893	524.080.808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	4	252.550.471
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		87.964.294.444	124.849.571.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		84.896.739.699	122.605.495.651
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	84.739.262.997	122.533.463.393
- Nguyên giá	222		298.603.225.397	314.272.277.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(213.863.962.400)	(191.738.814.007)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	VI.9	157.476.702	72.032.258
- Nguyên giá	228		202.000.000	77.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44.523.298)	(4.967.742)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			397.709.509
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		397.709.509
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.067.554.745	1.846.366.738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	3.067.554.745	1.846.366.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		368.105.739.872	314.027.651.768
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22.091.587.934	9.268.979.375
I. Nợ ngắn hạn	310		22.091.587.934	9.268.979.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	17.463.828.018	7.355.401.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	3.003.934.161	154.511.576
4. Phải trả người lao động	314	VI.16	124.244.308	801.250.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	742.531.390	164.307.530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		125.530.303	771.971
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		191.279.685	51.104.513
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20	440.240.069	741.631.864
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		346.014.151.938	304.758.672.393
I. Vốn chủ sở hữu	410		346.014.151.938	304.758.672.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.21	127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.852.238.928	77.852.238.928
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.281.913.010	99.026.433.465

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		73.130.808.822	29.589.857.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		67.151.104.188	69.436.576.282
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		368.105.739.872	314.027.651.768

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Lâm Thị Ngọc Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hường

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Trung Kiên

Mẫu số B 02a -DN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Dạng đầy đủ)
Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	13.936.119.886	14.023.396.362	177.230.197.219	171.314.107.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.936.119.886	14.023.396.362	177.230.197.219	171.314.107.570
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	23.802.811.864	18.913.338.389	94.619.133.533	62.551.554.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(9.866.691.978)	(4.889.942.027)	82.611.063.686	108.762.553.178
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	4.834.024.920	3.625.985.876	17.257.381.298	8.440.918.473
7. Chi phí tài chính	22		6.774.782	-	6.774.782	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25	VII.4	1.975.840.200	1.944.724.954	6.924.735.348	16.981.731.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.5	2.032.459.184	3.136.082.551	8.830.672.285	14.042.232.658
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		(9.047.741.224)	(6.344.763.656)	84.106.262.569	86.179.507.349
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31	VII.6	20.000.788	121.571.477	20.004.427	1.298.824.651
12. Chi phí khác	32	VII.7	62.174.003	449.531.780	110.861.409	449.531.780
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(42.173.215)	(327.960.303)	(90.856.982)	849.292.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.089.914.439)	(6.672.723.959)	84.015.405.587	87.028.800.220
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	(1.805.207.888)	(1.229.618.436)	16.864.301.399	17.409.139.047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	58.277.199
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.284.706.551)	(5.443.105.523)	67.151.104.188	69.561.383.974
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-570	-426	5.251	5.440
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-570	-426	5.251	5.440

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

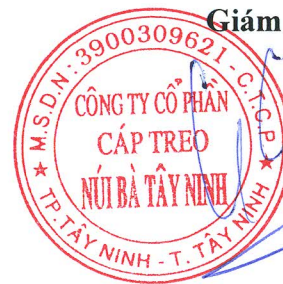
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Bích Hương

Tây Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		194.221.337.800	188.563.518.250
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(58.967.174.857)	(41.331.383.758)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.280.739.768)	(20.930.540.719)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.093.412.153)	(12.900.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.161.706.914	10.456.248.524
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.507.246.368)	(16.453.726.926)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.534.471.568	107.404.115.371
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(13.485.354.681)	(9.035.485.219)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		-	1.412.826.852
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(196.370.000.000)	(64.621.200.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.020.000.000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.840.803.407	6.903.820.636
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.994.551.274)	(65.340.037.731)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.576.000.000)	(3.836.400.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(25.576.000.000)	(3.836.400.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(45.036.079.706)	38.227.677.640
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.708.472.719	39.480.795.079
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.1	32.672.393.013	77.708.472.719

Người lập biểu

Trinhauu

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng

Uhu

Nguyễn Thị Bích Hương

Tây ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Giám Đốc



Trần Trung Kiên



Mẫu số B09a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÍ IV NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp là Công ty cổ phần , vốn điều lệ Công ty là 127.880.000.000 VND được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.
- Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM theo giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 5 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 5 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2016, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 22/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết-khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Loại TSCĐ

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc:

5 -> 15

Phương tiện vận tải:

3->10

Máy móc thiết bị:	7 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 -> 05
TSCĐ khác:	4 -> 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dở dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1.1 Tiền	472.393.013	11.772.472.719
Tiền mặt tại quỹ	300.749.000	2.469.002.000
Tiền gửi ngân hàng	171.644.013	9.303.470.719
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	138.084.565	7.268.399.255
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh		106.440.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	3.180.062	1.236.396.798
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh		82.668.864
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		247.285.249
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Tây Ninh		155.921.965
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	5.768.887	74.016.888
Ngân hàng TMCP Á Châu -CN Tây Ninh	9.899.736	106.758.282
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Tây Ninh	14.710.763	25.582.666
1.2 Các khoản tương đương tiền	32.200.000.000	65.936.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	26.800.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN TN		4.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh		4.400.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu CN Tây Ninh		5.600.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tây Ninh		5.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	5.400.000.000	38.436.000.000
Tổng cộng	32.672.393.013	77.708.472.719

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	64.570.000.000	64.570.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TpHCM - Chi Nhánh Tây Ninh	11.830.000.000	11.830.000.000
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN Tây Ninh	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu -CNTây Ninh	36.950.000.000	36.950.000.000

Tổng cộng

120.350.000.000	120.350.000.000	-	-
------------------------	------------------------	---	---

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	32.733.500			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hòa Thành				
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	132.000.000			
Công Ty TNHH SUNECS	144.000.000			
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	488.400.000			
Công ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh	48.576.000			
Tổng cộng	845.709.500	-	-	-

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Ty Cổ Phần TIS (Tạm ứng hợp đồng mua vật tư lắp đặt Hệ thống kiểm soát vé)			391.750.000	
Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Và Hạ Tầng Kỹ Thuật Côn Sơn (Tạm ứng hợp đồng cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)			3.024.152.450	
Công Ty TNHH MTV TV Đầu Tư Xây Dựng Phát Thành Công (Tạm ứng hợp đồng thi công sơn P nhà ga, cải tạo hàng rào)	687.090.000			
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	16.680.778.578			

(Tạm ứng hợp đồng thi công trạm xử lý nước thải và mở rộng sân chùa)

Công ty TNHH Khai Thác Nước ngầm Tây Ninh

(Tạm ứng HĐ Khoan và lắp đặt 01 giếng khoan công nghiệp)

Các đối tượng còn lại khác

Tổng cộng

17.367.868.578	-	3.415.902.450	-
----------------	---	---------------	---

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

31/12/2019		01/01/2019	
VND		VND	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
100.000.000.000		100.000.000.000	
100.000.000.000	-	100.000.000.000	-

Công Ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức

6 Phải thu ngắn hạn khác

31/12/2019		01/01/2019	
VND		VND	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.568.828.334		2.193.700.405	
23.761.338		143.761.338	
35.000.000		23.000.000	
		41.750.000	
4.627.589.672	-	2.402.211.743	-

Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn

Tiền thuế TNCN phải thu

Tiền tạm ứng của CB.CNV

Phải thu khác

7 Hàng tồn kho

31/12/2019		01/01/2019	
VND	VND	VND	VND
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
3.257.251.634		4.874.861.679	
3.257.251.634	-	4.874.861.679	-

Nguyên liệu, vật liệu

Tổng cộng

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND

Công trình Hệ thống điện nhẹ
Tổng cộng

- 397.709.509
- 397.709.509

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
9.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/10/2019	70.530.849.871	231.543.935.480	3.505.887.612	7.874.188.650	1.734.727.569
- Mua trong kỳ					159.511.818
- Đầu tư XD CB hoàn thành				5.660.533.815	333.175.455
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)					
- Chuyển sang bất động sản đư					
- Thanh lý, nhượng bán	279.630.000	22.459.954.873			
- Giảm khác(Phân loại lại)					
- Giảm khác(Do điều chỉnh)					
- Số dư ngày 31/12/2019	70.251.219.871	209.083.980.607	3.505.887.612	13.534.722.465	2.227.414.842
9.2 Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/10/2019	46.999.189.383	168.745.445.168	2.795.876.504	5.139.424.007	1.435.430.406
- Khấu hao trong kỳ	1.386.144.635	9.396.425.267	94.122.318	566.542.746	44.946.839
- Tăng khác(Do điều chỉnh)					
- Chuyển sang bất động sản đư					
- Thanh lý, nhượng bán	279.630.000	22.459.954.873			
- Giảm khác(Do điều chỉnh)					
- Số dư ngày 31/12/2019	48.105.704.018	155.681.915.562	2.889.998.822	5.705.966.753	1.480.377.245
9.3 Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/10/2019	26.304.310.408	81.585.701.178	863.285.021	2.296.488.701	365.807.643
- Tại ngày 31/12/2019	22.145.515.853	53.402.065.045	615.888.790	7.828.755.712	747.037.597

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Thiết bị, dụng cụ

10.1 Nguyên giá TSCĐ

- Số dư ngày 01/10/2019	202.000.000
- Mua trong kỳ	
- Số dư ngày 31/12/2019	202.000.000

10.2 Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư ngày 01/10/2019	27.689.965
- Khấu hao trong kỳ	16.833.333
- Số dư ngày 31/12/2019	44.523.298

10.3 Giá trị còn lại

- Tại ngày 01/10/2019	59.198.924
- Tại ngày 31/12/2019	157.476.702

11 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	561.454.134	-
Chi phí kiểm định xe trượt	359.762.356	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	201.691.778	
11.2 Chi phí trả trước dài hạn	3.067.554.745	1.846.366.738
Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 3 Bà Nãng)		7.333.316
Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 4 Đại Đồng)	1.250.000	16.250.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	574.275.526	786.623.910
Phí thay cáp tuyến cáp treo Trung Quốc		363.308.995
Chi phí tách cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	178.161.149	445.402.865
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga cáp mới	14.163.988	99.147.928
Chi phí thi công sân vườn khu văn phòng	9.806.703	68.647.011
Phí gia công lắp đặt cột thu sét, đóng tiếp địa		59.652.713
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi	2.167.397.378	-
Chi phí siêu âm sợi cáp tuyến cáp treo DPM.	122.500.001	

Tổng cộng

3.629.008.879	1.846.366.738
----------------------	----------------------

12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tổng cộng

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
-	58.277.199
-	58.277.199

13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/10/2019				TRONG KỲ		31/12/2019	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
Thuế GTGT hàng bán nội địa		181.937.589	1.372.328.646	1.554.266.239	4			
Thuế xuất nhập khẩu	26.337.981		26.337.981		-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		18.437.572.473	(1.573.271.074)	14.000.000.000			2.864.301.399	
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.702.909	19.692.698	23.671.069	-		3.724.538	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		804.506.961	804.506.961	-			
Thuế nhà thầu	0		155.677.028	155.677.028	-			
Thuế môn bài	0				-			
Thuế bảo vệ môi trường	0				-			
Phí dịch vụ môi trường rừng	0	277.720.600	413.628.824	555.441.200	-		135.908.224	
Thuế trước bạ	0				-			
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.337.981	18.904.933.571	1.218.901.064	17.093.562.497	4		3.003.934.161	

14 Thuế GTGT được khấu trừ
Thuế GTGT còn được khấu trừ
Tổng cộng

31/12/2019	01/10/2019
VND	VND
459.178.893	-
459.178.893	-

15 Phải trả cho người bán ngắn hạn

31/12/2019	01/01/2019
-------------------	-------------------

	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh <i>(Hợp đồng trang trí, cài tạo cảnh quan)</i>	825.242.700	825.242.700	4.918.434.190	4.918.434.190
Công ty Bảo Hiểm Bru Điện Tây Nam	4.646.640	4.646.640	5.308.380	5.308.380
Cty TNHH Công Viên Châu Á <i>(HĐ mua công kiểm soát vé, HĐ Quảng cáo, đào tạo)</i>	11.955.000.000	11.955.000.000	404.104.760	404.104.760
Cty TNHH Cung Ứng Hàng Hóa Đầu Tư Miền Đất Mặt Trời <i>(Hợp đồng mua vật tư cáp treo, xe trượt)</i>			2.010.553.959	2.010.553.959
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Cáp Treo Bà Nà <i>(Hợp đồng mua công kiểm soát vé)</i>			17.000.000	17.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia <i>(Chi phí siêu âm sợi cáp tuyến cáp treo)</i>	140.000.000	140.000.000		
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7 <i>(Hợp đồng thuê vệ sĩ)</i>	272.376.000	272.376.000		
Doppelmayr Seibahnen GmbH <i>(Hợp thuê chuyên gia bảo trì cáp treo)</i>				
Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Và Hạ Tầng Kỹ Thuật Côn Sơn <i>(Hợp đồng cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)</i>	922.355.185	922.355.185		
Công Ty Cổ Phần TIS <i>(Tạm ứng hợp đồng mua vật tư lắp đặt Hệ thống kiểm soát vé)</i>				
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm <i>(Hợp đồng đào tạo)</i>	2.430.000.000	2.430.000.000		
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG <i>(Chi phí thuê chuyên gia kiểm định TUV Máng trượt)</i>	399.199.225	399.199.225		
Trung tâm Kiểm định kỹ thuật An toàn Khu vực II <i>(Chi phí kiểm định HT Cáp treo, HT Xe trượt)</i>	135.187.600	135.187.600		
Các đối tượng còn lại khác	365.820.668	365.820.668		
Tổng cộng	17.449.828.018	17.449.828.018	7.355.401.289	7.355.401.289

16 Phải trả người lao động	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ tiền lương CBNV	124.244.308	801.250.632
Tổng cộng	124.244.308	801.250.632
17 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	65.000.000	65.000.000
Trích lương tháng 13	574.648.262	
Trích trước chi phí điện sử dụng từ 11/12/2018 - 31/12/2018	91.145.029	99.307.530
Trích chi phí khác	22.958.910	
Phí bảo hiểm sun-care, phí tư vấn	(11.220.811)	
	742.531.390	164.307.530
18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công Ty TNHH Điện tử SUYANG (Doanh thu quảng cáo)	9.166.667	771.971
Viettel Tây Ninh - CN Tập Đoàn CN - Viễn Thông Quân Đội	40.000.000	
Công Ty TNHH SUNECS	76.363.636	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương		
Tổng cộng	125.530.303	771.971
19 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phát Thành Công (Tiền bảo hành)	31.586.300	
Công ty TNHH Quảng cáo trẻ V&T (Tiền bảo hành)	45.532.030	45.532.030
Công ty TNHH MTV Nam Trạng (Tiền bảo hành)		
Công ty TNHH Thương Mại Quảng Cáo T.A.M (Tiền bảo hành)	1.897.500	

Công ty TNHH Tây Phố (Tiền bảo hành)		4.140.000
Phan Trọng Nghĩa (Tiền bảo hành)	11.990.000	
Tiền ăn ca CB.CNV	95.631.353	1.432.483
Công Ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Và Xây Dựng Đại Phát (Tiền bảo hành)	4.642.502	

Tổng cộng	191.279.685	51.104.513
------------------	--------------------	-------------------

20 *Chi tiết các quỹ khác*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND

Quỹ khen thưởng	117.675.571	140.675.571
Quỹ phúc lợi	137.176.846	361.308.841
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	185.387.652	239.647.452

Tổng cộng	440.240.069	741.631.864
------------------	--------------------	--------------------

21 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 01/10/2019	127.880.000.000	147.798.556.375	77.852.238.928	353.530.795.303
- Tăng vốn trong kỳ này				0
- Lãi trong kỳ này		(7.284.706.551)		(7.284.706.551)
- Tăng khác				0
- Giảm trong kỳ này				0
- Lỗ trong kỳ này				0
- Giảm khác		231.936.814		231.936.814
Số dư ngày 31/12/2019	127.880.000.000	140.281.913.010	77.852.238.928	346.014.151.938

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Vốn góp của các công ty		65.220.800.000	65.220.800.000

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	65.220.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	62.659.200.000	62.659.200.000
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	12.000.000.000
Tập Đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	8.459.600.000
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	42.199.600.000
Tổng cộng	127.880.000.000	127.880.000.000

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND

22 Cổ phiếu phổ thông

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
-----------------------------------	------------	------------

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÍ IV/2019	QUÍ IV/2018
	VND	VND
Doanh thu cáp treo-máng trượt	13.274.863.647	13.809.286.365
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	9.670.907	105.519.091
Doanh thu quảng cáo	6.560.606	55.681.818
Doanh thu cho thuê mặt bằng	77.727.271	52.909.088
Doanh thu cho thuê HT Cáp treo	222.000.000	
Doanh thu khác	345.297.455	

Tổng cộng	13.936.119.886	14.023.396.362
------------------	-----------------------	-----------------------

2. Giá vốn hàng bán

	QUÍ IV/2019	QUÍ IV/2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	22.689.907.899	18.766.881.960
Giá vốn hoạt động quảng cáo	11.205.477	75.098.003
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	132.757.728	71.358.426

Giá vốn cho thuê HT Cáp treo	379.174.711	
Giá vốn hoạt động khác	589.766.049	
Tổng cộng	23.802.811.864	18.913.338.389
3. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ IV/2019	QUÍ IV/2018
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	4.834.024.920	3.625.985.876
Tổng cộng	4.834.024.920	3.625.985.876
4. Chi phí bán hàng	QUÍ IV/2019	QUÍ IV/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	183.732.185	312.590.764
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	718.000	180.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	83.314.881	97.023.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.491.200	92.491.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.605.805.025	596.186.097
Chi phí bằng tiền khác	9.778.909	846.253.642
Tổng cộng	1.975.840.200	1.944.724.954
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÍ IV/2019	QUÍ IV/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.069.649.940	1.974.802.991
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	68.615.692	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.414.886	110.034.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.337.823	183.349.839
Thuế, phí và lệ phí		404.617.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.097.262	118.300.805
Chi phí bằng tiền khác	108.343.581	344.976.797
Tổng cộng	2.032.459.184	3.136.082.551

6. Thu nhập khác

Tiền điện các hộ kinh doanh
Tiền nước các hộ kinh doanh
Thanh lý vật tư, tài sản
Tiền hợp đồng vườn cây
Thu khác

Tổng cộng

QUÍ IV/2019	QUÍ IV/2018
VND	VND
	104.206.508
	11.181.837
	6.181.819
20.000.788	1.313
20.000.788	121.571.477

7. Chi phí khác

Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ
Chi phí nộp phạt khác

Tổng cộng

QUÍ IV/2019	QUÍ IV/2018
VND	VND
62.174.003	
62.174.003	-

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng
Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca
Chi phí chốt danh sách chi cổ tức
Chi phí thù lao HĐQT (Không chuyên trách)
Chi phí nộp phạt thuế
Các khoản điều chỉnh giảm
Chi phí CT cấp treo lên đình ngưng thực hiện
Thu nhập chịu thuế

Thuế suất**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

QUÍ IV/2019	QUÍ IV/2018
VND	VND
(9.089.914.439)	(6.672.723.959)
63.875.000	524.631.780
	10.000.000
63.600.000	65.100.000
275.000	449.531.780
-	-
(9.026.039.439)	(6.148.092.179)
20%	20%
(1.805.207.888)	(1.229.618.436)

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

3. Cổ tức tạm chia

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	QUÍ IV/2019 VND	QUÍ IV/2018 VND
Công ty mẹ	98.000.181	121.549.588
Công ty mẹ	2.251.768.817	5.522.089.763
Công ty mẹ		

3. Số dư các bên liên quan

4. Phải trả nội bộ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Tiền nước suối

Tiền HĐ dịch vụ chăm sóc cây xanh, dịch vụ vệ sinh, tiền điện

Tổng cộng

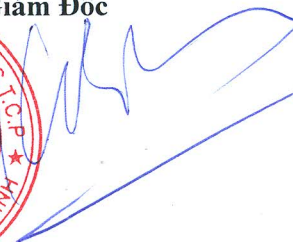
Quan hệ với công ty	QUÍ IV/2019 VND	QUÍ IV/2018 VND
Công ty mẹ	825.242.700	4.918.434.190
	825.242.700	4.918.434.190
	<u>825.242.700</u>	<u>4.918.434.190</u>

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tây Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Giám Đốc



Lâm Thị Ngọc Châu

Nguyễn Thị Bích Hường

Trần Trung Kiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO
NÚI BÀ TÂY NINH**
Số 02/2020/CV-TCT

(V/v: Báo cáo giải trình lợi nhuận
Quý 4/2019 giảm so với quý 4/2018)

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----***-----

Tây Ninh, ngày 18 Tháng 01 Năm 2020

TỜ GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Sở Giao Dịch chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
Trụ sở chính: Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành Phố
Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: 0276 3 624139 Fax: 0276 3 823448
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công Ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Mã Chứng khoán: TCT

Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh xin báo cáo giải trình về kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019 giảm hơn 10% so với kết quả kinh doanh quý 4 năm 2018 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	18.790.145.594	17.770.953.715	5,74%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-7.284.706.551	-5.443.105.523	- 33,83 %

Nguyên nhân:

Lợi nhuận Quý 4/2019 giảm là do:

- + Thực hiện tiếp tục hợp đồng Quảng cáo hình ảnh của Cáp Treo và Khu Du Lịch quốc gia Núi Bà Đen.
- + Tổ chức cho CBNV đi đào tạo và học tập tại các khu vui chơi giải trí tại Đà Nẵng và Phú Quốc.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018.

Trân trọng kính chào!

- Nơi nhận
- Như trên
 - Lưu

Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Giám Đốc



Trần Trung Kiên